

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2020/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2020.

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh giai đoạn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 121/2008/QĐ-TTg ngày 29/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X kỳ họp thứ 6 về việc Sửa đổi, bổ sung điều 1 Nghị quyết 02/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X kỳ họp thứ 14 về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 88/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh giai đoạn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số /TTr-SXD ngày ... tháng... năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 88/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh giai đoạn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, cụ thể như sau:

1. Loại bỏ diện tích quy hoạch cát xây dựng tại điểm quy hoạch số 90 (khu vực suối La La, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam) với diện tích 20,4ha.

2. Điều chỉnh giảm diện tích quy hoạch vật liệu san lấp tại điểm quy hoạch số 92 với diện tích 16,471ha tại xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

3. Thông số về diện tích, trữ lượng của các loại vật liệu sau khi điều chỉnh quy hoạch được thể hiện như sau:

a) *Đá xây dựng:* Tổng diện tích 961,5ha; tổng trữ lượng dự báo 455.901.134m³.
Trong đó:

+ Huyện Bác Ái: Tổng diện tích 71,0ha; trữ lượng dự báo 47.302.000m³;

+ Huyện Ninh Sơn: Tổng diện tích 164,5ha; trữ lượng dự báo 68.110.000m³;

+ Huyện Thuận Bắc: Tổng diện tích 382,8ha; trữ lượng dự báo 191.002.000m³;

+ Huyện Ninh Hải: Tổng diện tích 17,00ha; trữ lượng dự báo 5.171.000m³;

+ Huyện Thuận Nam: Tổng diện tích 326,2ha; trữ lượng dự báo 144.316.134m³.

b) *Sét gạch ngói:* Tổng diện tích 724,1ha; tổng trữ lượng dự báo 13.092.830m³.
Trong đó:

- + Huyện Bác Ái: Tổng diện tích 203,2ha; trữ lượng dự báo 2.994.000m³;
- + Huyện Ninh Sơn: Tổng diện tích 56,6ha; trữ lượng dự báo 856.504m³;
- + Huyện Thuận Bắc: Tổng diện tích 29,0ha; trữ lượng dự báo 319.326m³;
- + Huyện Ninh Phước: Tổng diện tích 348,0ha; trữ lượng dự báo 7.177.000m³;
- + Huyện Thuận Nam: Tổng diện tích 87,3ha; trữ lượng dự báo 1.746.000m³.

c) *Cát xây dựng*: Tổng diện tích 1.003,7ha; tổng trữ lượng dự báo 12.311.483m³. Trong đó:

- + Huyện Bác Ái: Tổng diện tích 24,0ha; trữ lượng dự báo 250.000m³;
- + Huyện Ninh Sơn: Tổng diện tích 435,7ha; trữ lượng dự báo 4.662.383m³;
- + Huyện Thuận Bắc: Tổng diện tích 73,0ha; trữ lượng dự báo 738.000m³;
- + Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm: Tổng diện tích 262,1ha; trữ lượng dự báo 4.451.845m³;
- + Huyện Ninh Phước: Tổng diện tích 10,7ha; trữ lượng dự báo 126.000m³;
- + Huyện Thuận Nam: Tổng diện tích 198,20ha; trữ lượng dự báo 2.084.100m³.

d) *Đá chẻ xây dựng*: Tổng diện tích 713,4ha; tổng trữ lượng dự báo 22.404.627m³. Trong đó:

- + Huyện Bác Ái: Tổng diện tích 43,0ha; trữ lượng dự báo 1.290.00m³;
- + Huyện Ninh Sơn: Tổng diện tích 82,0 ha; trữ lượng dự báo 2.220.532m³;
- + Huyện Thuận Bắc: Tổng diện tích 185,4ha; trữ lượng dự báo 7.145.000m³;
- + Huyện Ninh Hải: Tổng diện tích 100,0 ha; trữ lượng dự báo 2.965.455m³;
- + Huyện Ninh Phước: Tổng diện tích 255,3ha; trữ lượng dự báo 7.373.000m³;
- + Huyện Thuận Nam: Tổng diện tích 47,7ha; trữ lượng dự báo 1.410.640m³.

đ) *Vật liệu san lấp*: tổng diện tích 1.493ha; tổng trữ lượng dự báo 83.531.059m³. Trong đó:

- + Huyện Bác Ái: Tổng diện tích 336,0ha; trữ lượng dự báo 16.950.000m³;
- + Huyện Ninh Sơn: Tổng diện tích 361,9ha; trữ lượng dự báo 24.474.000m³;
- + Huyện Thuận Bắc: Tổng diện tích 233,7ha; trữ lượng dự báo 9.290.000m³;
- + Huyện Ninh Hải: Tổng diện tích 169,0ha; trữ lượng dự báo 10.300.000m³;
- + Huyện Ninh Phước: Tổng diện tích 142,6ha; trữ lượng dự báo 7.189.050m³;
- + Huyện Thuận Nam: Tổng diện tích 250,10ha; trữ lượng dự báo 15.328.009m³;

(Chi tiết tại Phụ lục II)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng:

- Hoàn thiện hệ thống bản đồ và các tài liệu cần thiết để cung cấp cho Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản;

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động về quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo đúng nội dung được phê duyệt tại Quyết định này;

- Thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát, quản lý theo dõi việc triển khai quy hoạch này.

2. Giao Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam: Trên cơ sở nội dung quy hoạch được duyệt và nhiệm vụ đã được phân cấp có trách nhiệm tổ chức quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo đúng quy định hiện hành.

3. Những nội dung không sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 88/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2020

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Công Thương;
- Vụ Pháp chế (Bộ Xây dựng);
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website: Chính phủ, Ninh Thuận;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Ninh Thuận;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP, KTTH;
- Lưu: VT,

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC I

BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐIỂM MỎ ĐIỀU CHỈNH, LOẠI BỎ QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên khoáng sản	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ VN2000 Ninh Thuận, múi 3°		Tài nguyên dự báo (m ³)
				X(m)	Y(m)	
HUYỆN THUẬN NAM						
1	Vật liệu san lấp (Vị trí 1)	Xã Phước Dinh	11,11	1.267.584,14	580.167,69	827.991
				1.267.627,63	579.943,69	
				1.267.673,60	579.945,08	
				1.267.767,77	579.499,99	
				1.267.830,16	579.452,01	
				1.267.937,16	579.478,34	
				1.267.894,16	579.940,95	
				1.267.802,51	579.939,96	
				1.267.804,62	579.988,68	
				1.267.686,72	579.992,80	
	Vật liệu san lấp (Vị trí 2)	Xã Phước Dinh	5,361	1.267.646,72	580.163,03	
				1.268.423,43	579.768,80	
				1.268.347,41	579.755,20	
				1.268.310,69	579.831,67	
				1.268.249,49	579.857,16	
				1.268.106,16	579.853,38	
				1.268.167,42	579.657,90	
				1.268.222,99	579.628,70	
				1.268.400,67	579.606,51	
				1.268.418,83	579.626,31	
2	Cát xây dựng	Xã Phước Dinh	20,4	1.263.230,00	573.427,00	203.900
				1.262.977,00	577.426,00	

PHỤ LỤC II
BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THẨM DÒ, KHAI THÁC CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN CẤP PHÉP CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN.

(Kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	VỊ TRÍ ĐIỂM MỎ	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THẨM DÒ - KHAI THÁC		
					DIỆN TÍCH (ha)	TRỮ LƯỢNG TÀI NGUYÊN DỰ BẢO (m3)	
I	CÁT XÂY DỰNG				1.003,7	12.311.483	
1	03	Sông Sắt		Bác Ái	17	125.000	
2	18	Phước Tiến			2	50.000	
3	13	Suối Sara	Phước Trung		5	75.000	
Tổng cộng					24	250.000	
4	15	Suối Mây	Lương Sơn	Ninh Sơn	0,6	6.000	
5	19	Quảng Sơn	Quảng Sơn		0,4	2.000	
6	21	Hòa Sơn	Hòa Sơn		1	5.000	
7	34	Mỹ Sơn	Mỹ Sơn		150,6	914.333	
8	16	Phú Thủy			4,9255	73.883	
9	54	Nhon Sơn	Nhon Sơn		135,7	1.153.983	
10	55	Sông Cái 1	Quảng Sơn		50	1.000.000	
11	55A	Sông Cái			8	120.000	
12	56	Sông Ông	Lương Sơn		41	765.000	
13	17	Sông Dầu	Hòa Sơn		39,5	592.500	
14	58	Sông Tầm Ngân	Lâm Sơn		1,2	18.000	
15	59	Suối Cát			0,8	12.000	
Tổng cộng					435,7	4.662.383	
16	12	Suối Giếng	Công Hải		Thuận Bắc	4,9	63.000
17	32	Suối Kiên Kiên				1,2	6.000
18	42	Suối Đồng Nha 1	Bắc Sơn		15	150.000	

STT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	VỊ TRÍ ĐIỂM MỎ	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THÂM ĐỘ - KHAI THÁC		
					DIỆN TÍCH (ha)	TRỮ LƯỢNG TÀI NGUYÊN DỰ BẢO (m3)	
19	47	Suối Đồng Nha 2	Lợi Hải		19	190.000	
20	95	Bà Râu 1			17,9	179.000	
21	96	Bà Râu 2			15	150.000	
Tổng cộng					73	738.000	
22	60	Phước Thuận - Phước Mỹ (Sông Dinh)	Phước Thuận - Phước Mỹ	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	42,2	1.003.445	
23	61	Đông Hải (Sông Dinh)	Đông Hải		50	500.000	
24	69	Sông Dinh 2	Tân Tài - Đạo Long		125	2.500.000	
25	73	Sông Dinh 3	Đô Vinh - Bảo An		44,8	448.400	
Tổng cộng					262,1	4.451.845	
26	62	Phú Quý (Sông Dinh)	Phú Quý	Ninh Phước	2	20.000	
27	76	Phước Thiện (Sông Dinh)	Phước Thiện		8,7	106.500	
Tổng cộng					10,7	126.000	
28	65	Sông Gia	Thuận Nam		21	175.200	
29	67	Nhị Hà			Nhị Hà	1	10.000
30	84	Sông Lu			Nhị Hà - Phước Hà	115	1.149.500
31	85	Sông Trăng			Nhị Hà	22	220.300
32	86	Phía Nam Sông Lu				9,9	99.100
33	87	Suối Nha Min			Phước Minh	8	80.000
34	20	Suối Cạn				1,2	18.000
35	88	Suối Tam Lang			Phước Nam	8,6	220.300
36	89	Sông Biêu			Phước hà	11,3	112.500
Tổng cộng					198,2	2.084.100	
II	VẬT LIỆU SAN LẤP				1.493	83.531.059	
1	04	Phước tiến	Phước Tiến	Bác Ái	241	12.050.000	
2	39	Sô Ngang	Phước Trung		35	2.100.000	
3	22	Phước Chính	Phước Chính		60	2.800.000	
Tổng cộng					336	16.950.000	
4	07	Tân Bình	Lâm Sơn	Ninh Sơn	27,2	7.678.666	

STT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	VỊ TRÍ ĐIỂM MỎ	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THÂM ĐÒ - KHAI THÁC	
					DIỆN TÍCH (ha)	TRỮ LƯỢNG TÀI NGUYÊN DỰ BẢO (m3)
5	14	Lâm Sơn (thôn Lập Lá)			197	9.950.000
6	48	Hòn Ngang			2	100.000
7	83	Núi Ngõng	Nhon Sơn		7,6	228.000
8	93	Lương Tri			0,7	35.000
9	33	Hòa Sơn	Hòa Sơn		91	4.650.000
10	45	Hòn Giải	Mỹ Sơn		30	1.512.500
11	95	Mỹ Hiệp			1,8	90.000
12	96	Ma Nới (thôn Do)	Ma Nới		0,6	30.000
13	97	Hạnh Trí	Quảng Sơn		2	100.000
14	98	Tân Lập 2	Lương Sơn		2	100.000
Tổng cộng					361,9	24.474.000
15	24	Núi Bà Râu	Lợi Hải	Thuận Bắc	183	7.320.000
16	29	Nam núi Ông Ngài	Lợi Hải		49	1.960.000
17	63	Tây núi Hòn Dung	Bắc Sơn		1,7	10.960
Tổng cộng					233,7	9.290.000
18	50	Hòn Dung	Nhon Hải	Ninh Hải	161	9.660.000
19	68	Núi Lãng Cốc	Vĩnh Hải	Ninh Hải	8	640.000
Tổng cộng					169	10.300.000
20	72	Hòa Thạnh		Ninh Phước	6,5	211.012
21	99	An Hải			8,9	445.000
22	100	Hoài Trung	Phước Thái		35	1.925.000
23	79	Phước Thái núi Chồng			85	4.250.000
Tổng cộng					142,6	7.189.050
24	91	Nam núi Mavieck	Phước Dinh	Thuận Nam	23,3	1.151.000
25	92	Tây Bắc núi Mavieck			53,99	2.494.063
26	101	Phước Dinh			100	8.000.000
27	94	Tây Núi Chà Bang	Phước Nam		80	4.000.000
Tổng cộng					250,1	15.328.009